

DANH MỤC HÌNH

| | |
|---|----|
| Hình 1.1. Công thức hoá học của các hợp chất trong tinh dầu quế..... | 5 |
| Hình 2.1. Sơ đồ quy trình tạo hệ nhũ tương nano bằng phương pháp PIT..... | 16 |
| Hình 2.2. Quy trình các bước thực hiện phương pháp khuếch tán đĩa..... | 22 |
| Hình 2.3. Các bước tiến hành phương pháp trải đĩa..... | 23 |
| Hình 3.1. Kích thước hạt của các mẫu sử dụng các chất nhũ hoá khác nhau..... | 25 |
| Hình 3.2. Độ bền của hệ nhũ sử dụng các chất nhũ hoá khác nhau..... | 26 |
| Hình 3.3 Kích thước hạt của các mẫu ở các SOR khác nhau..... | 28 |
| Hình 3.4. Độ trong của mẫu ở các SOR khác nhau..... | 28 |
| Hình 3.5. Kích thước hạt của mẫu ở các tỷ lệ nước khác nhau..... | 30 |
| Hình 3.6 Độ trong của hệ nhũ ở các tỷ lệ nước khác nhau..... | 30 |
| Hình 3.7. Kích thước hạt của các mẫu ở các nhiệt độ khác nhau..... | 31 |
| Hình 3.8. Mật độ vi khuẩn của mẫu trước và sau khi xịt hệ nhũ..... | 34 |
| Hình 3.9. Kích thước hạt của mẫu mới điều chế, sau ly tâm và sau siêu âm..... | 35 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1.1. Các loại vi khuẩn trên nón bảo hiểm..... | 9 |
| Bảng 2.1. Thiết bị sử dụng trong thí nghiệm..... | 14 |
| Bảng 2.2. Bố trí thí nghiệm đơn biến | 20 |
| Bảng 3.1. MIC của mẫu tinh dầu đối với 2 vi khuẩn đại diện..... | 24 |
| Bảng 3.2. Đường kính vùng ức chế của mẫu sử dụng các CHĐBM khác nhau | 26 |
| Bảng 3.3. Đường kính vùng ức chế của các mẫu ở các SOR khác nhau..... | 29 |
| Bảng 3.4. Đường kính kháng khuẩn của mẫu ở các tỷ lệ nước khác nhau..... | 30 |
| Bảng 3.5. Đường kính vòng kháng khuẩn của hệ nhũ ở các nhiệt độ khác nhau..... | 32 |
| Bảng 3.6. Số khuẩn lạc của mẫu lấy trên nón bảo hiểm trước và sau khi xịt hệ nhũ..... | 33 |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | | |
|------------------|------------------------------------|--|
| CHĐBM | Chất hoạt động bề mặt | |
| DPPH | 2,2-diphenyl-1-picrylhydrazyl | |
| <i>E. coli</i> | | <i>Escherichia coli</i> |
| EO | Tinh dầu | Essential oil |
| GC – MS | Sắc ký khí ghép khối phổ | Gas Chromatography – Mass Spectroscopy |
| HLB | Chỉ số cân bằng ưa nước – kỵ nước | Hydrophilic-Lipophilic Balance |
| MBC | Nồng độ diệt khuẩn tối thiểu | Minimum Bactericidal Concentration |
| MHA | Thạch MHA | Muller Hinton Agar |
| MHB | Môi trường MHB | Muller Hinton Borth |
| MIC | Nồng độ ức chế tối thiểu | Minimum Inhibitory Concentration |
| O/W | Dầu/Nước | Oil/Water |
| PCA | Môi trường thạch PCA | Plate Count Agar |
| PIT | Nhiệt độ đảo pha | Phase inversion temperture |
| <i>S. aureus</i> | | <i>Staphylococcus aureus</i> |
| SOR | Tỷ lệ chất hoạt động bề mặt và dầu | Surfactant – to – oil ratio |
| W/O | Nước/Dầu | Water/Oil |